

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (THW)

CTCP Cấp nước Tân Hòa

Ngày 31/12/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-7.4%	13.6%

DT thuần 2024	180
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 8.00 4.7%	

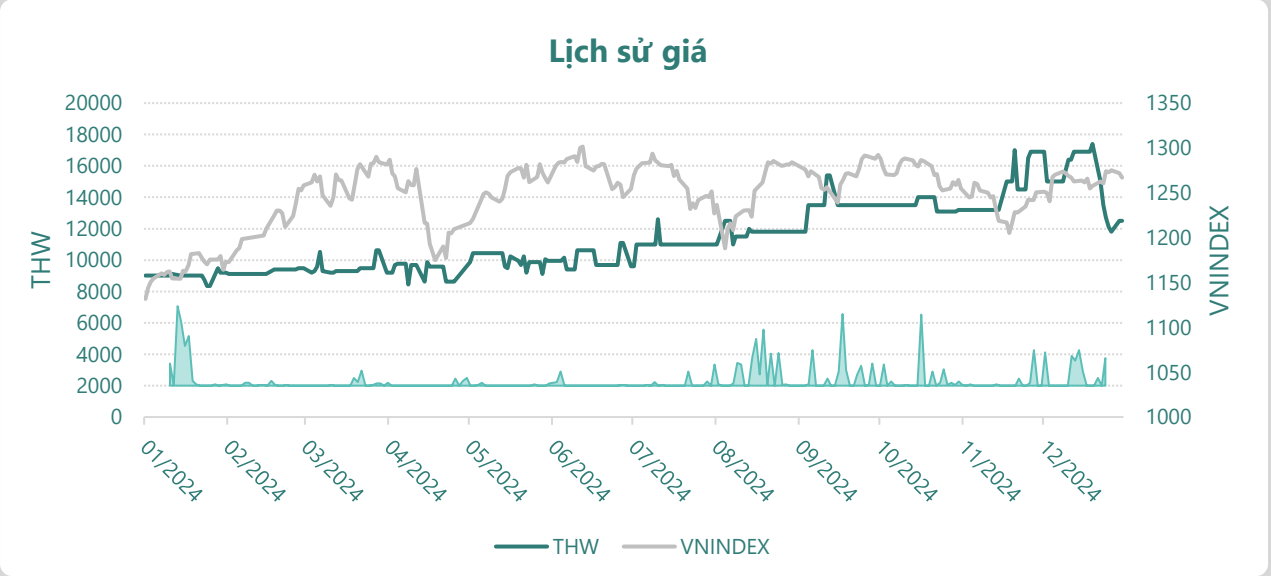
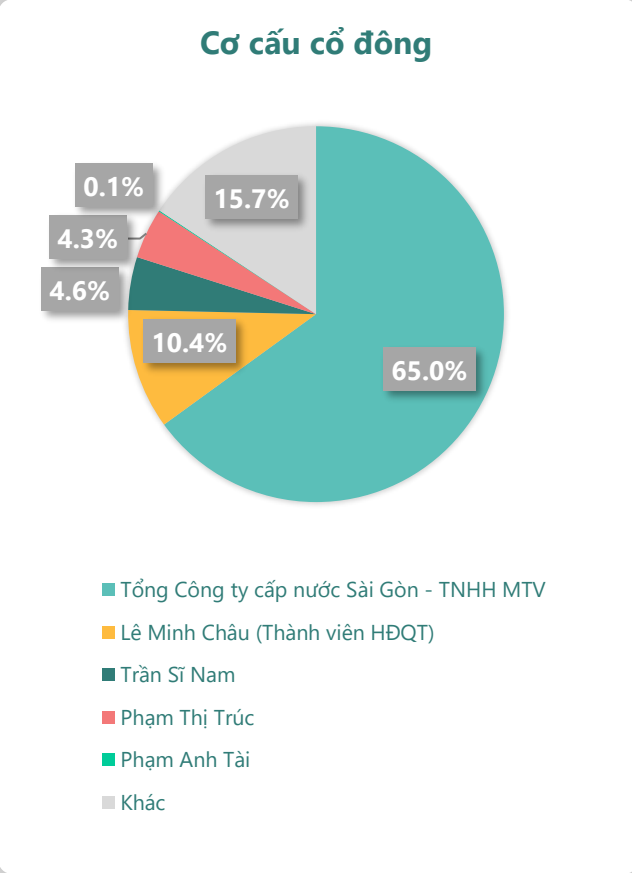
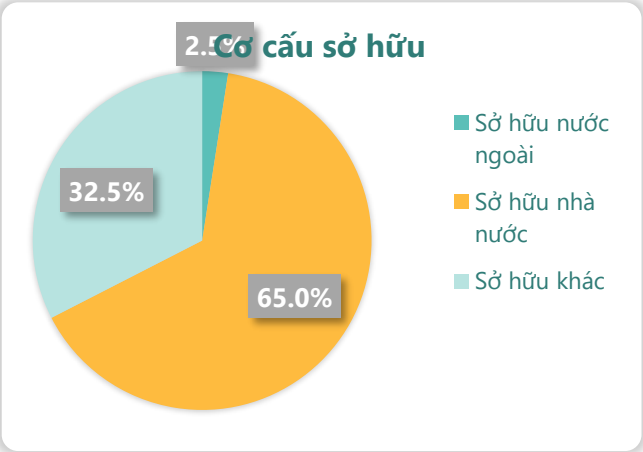
LN thuần 2024	12.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 2.10 19.5%	

LN sau thuế 2024	9.54
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.21 14.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	7.2%
YoY: +/-▲ 0.7%	

ROE 2024	15.7%
YoY: +/-▲ 1.7%	

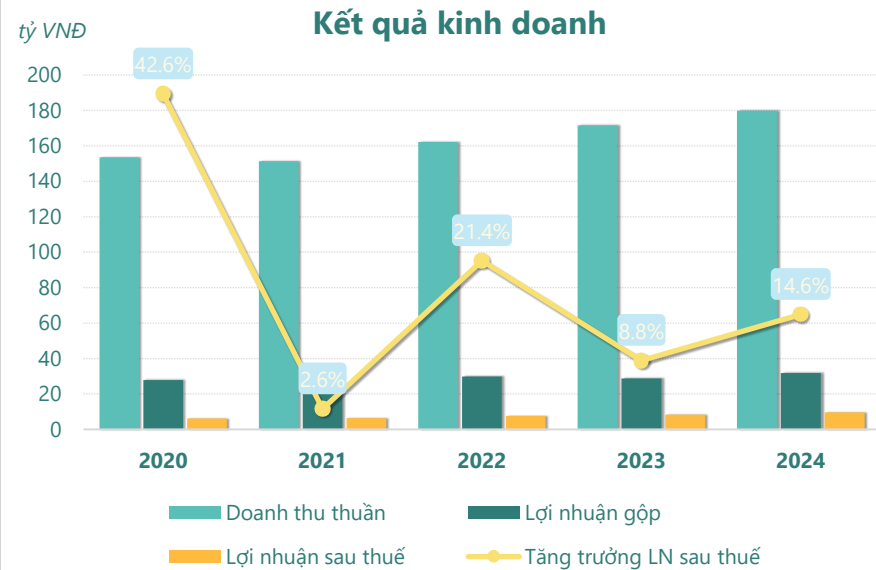
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,349 - 17,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	4,998,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,870
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	(0.76)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **THW** ghi nhận doanh thu thuần **179.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.75%** và **tăng 14.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

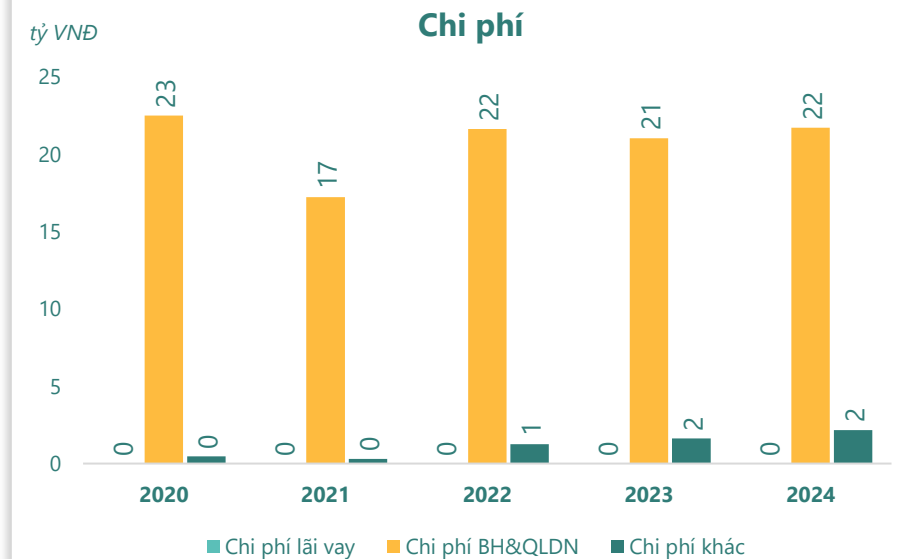
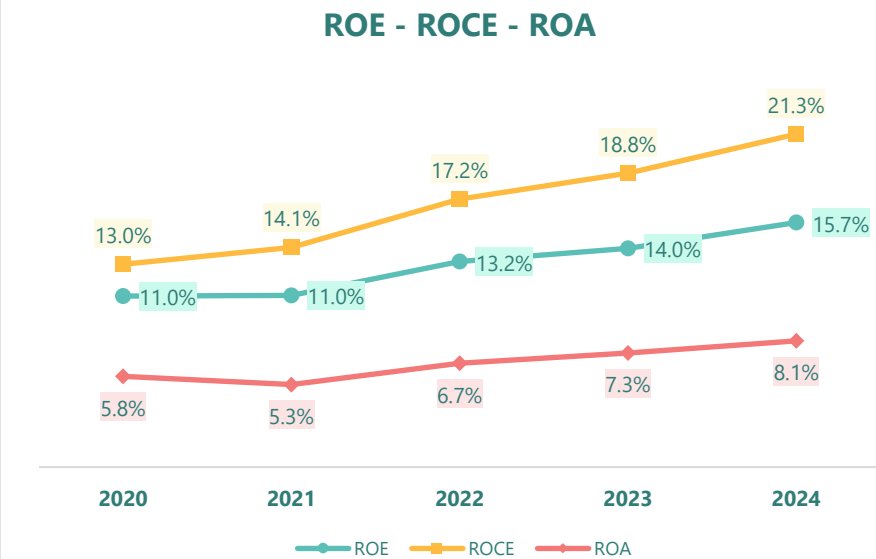
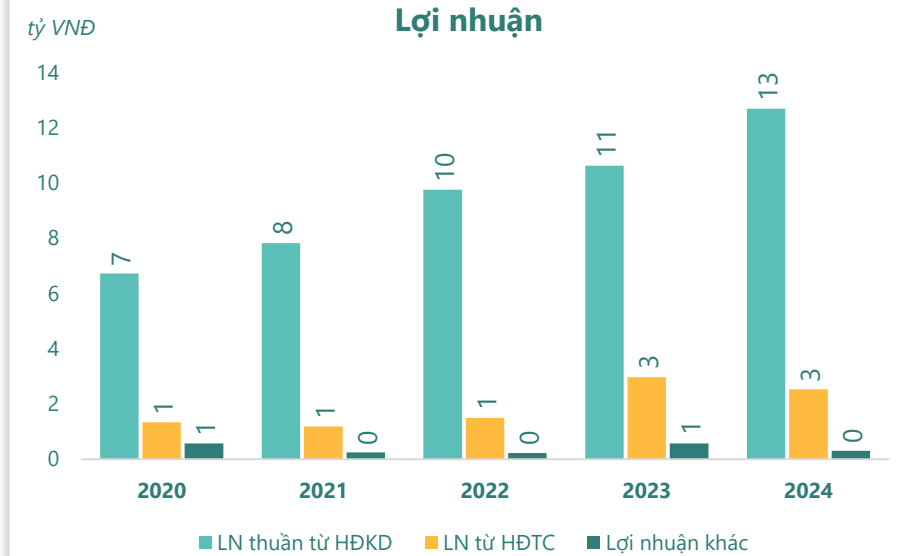
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, THW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.69** tỷ đồng, **tăng lên 2.07** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.52 tỷ đồng) là 3.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **21.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.17** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

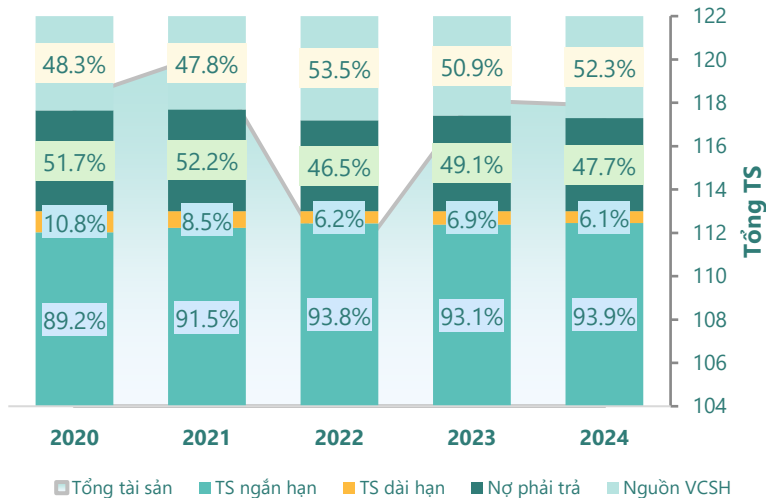
ROE của THW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



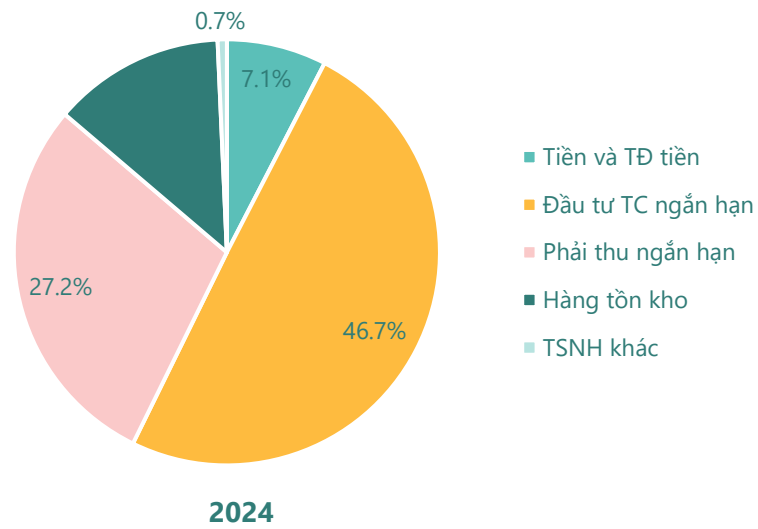
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

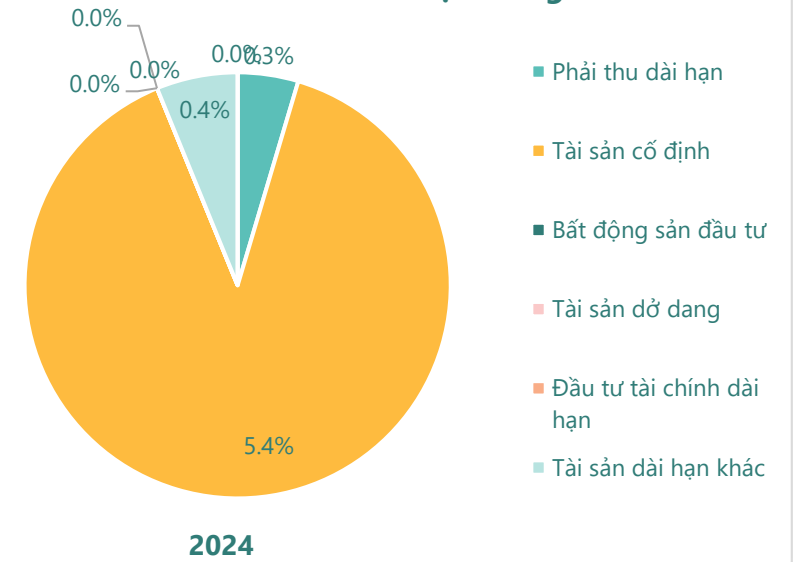
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **THW** năm 2024 đạt **117.9** tỷ đồng, giảm **0.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.7% và 52.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của THW đạt **110.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.66%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

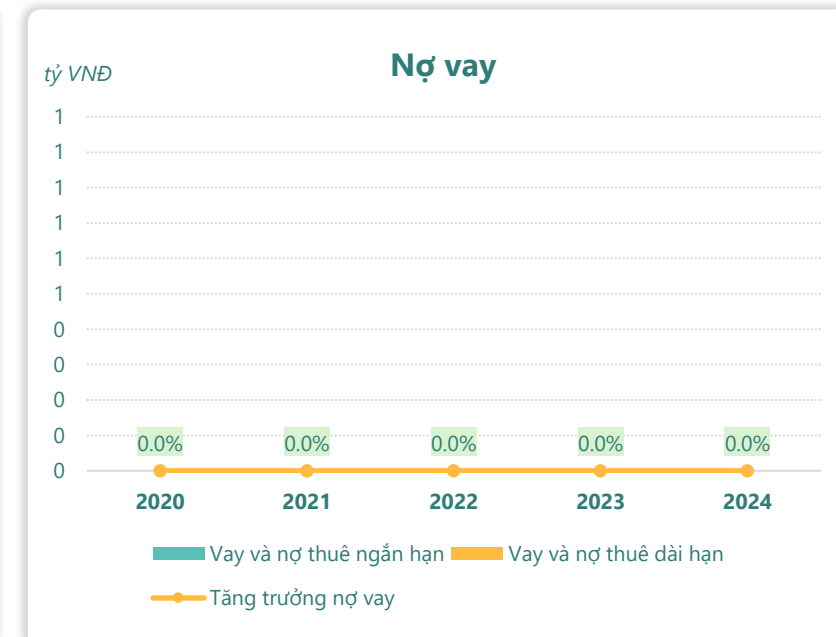
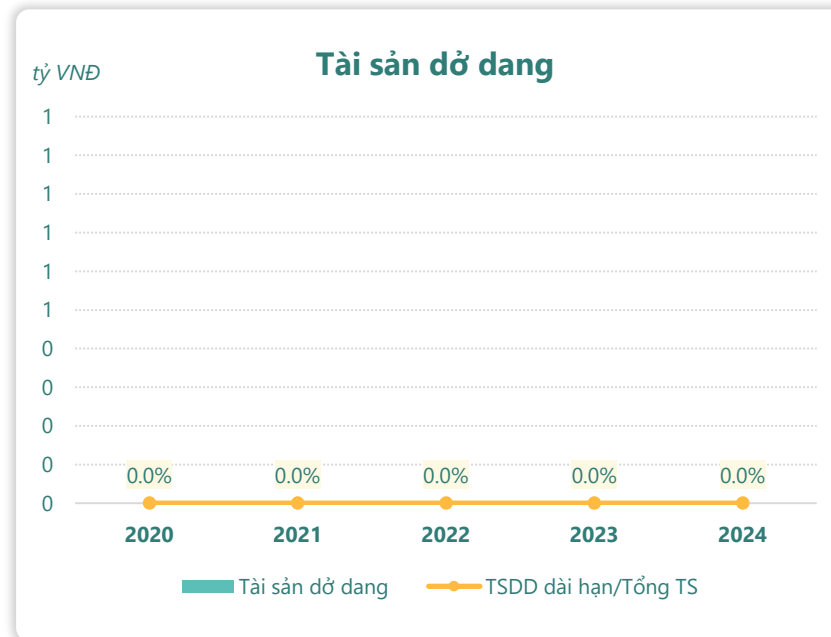
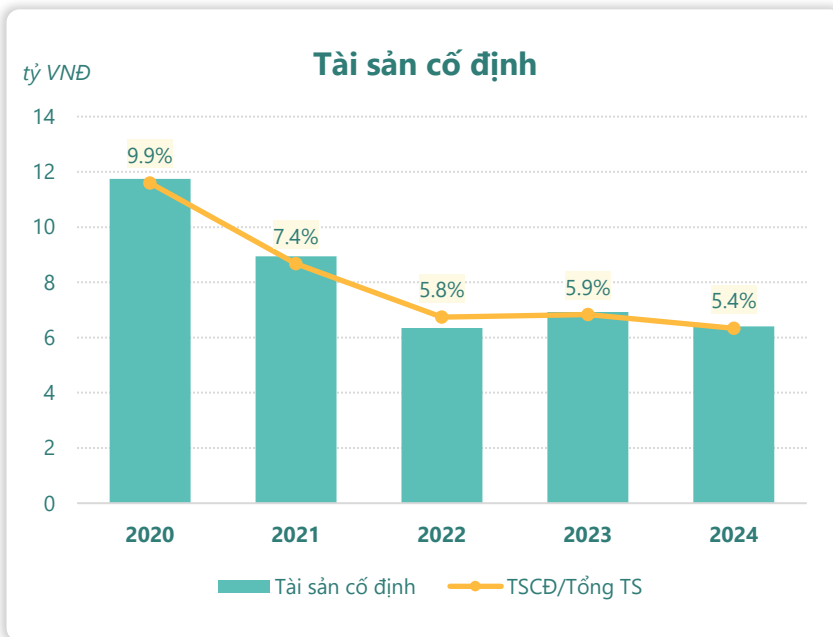
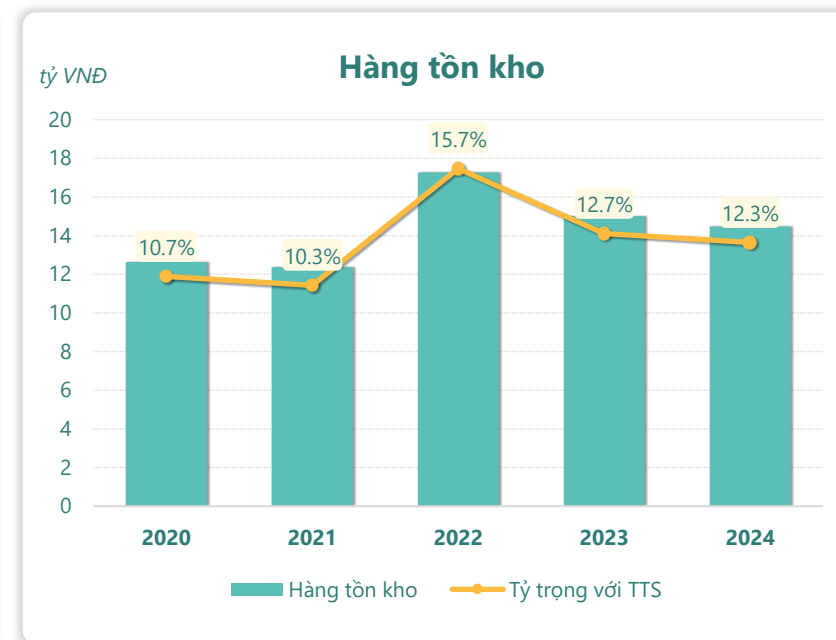
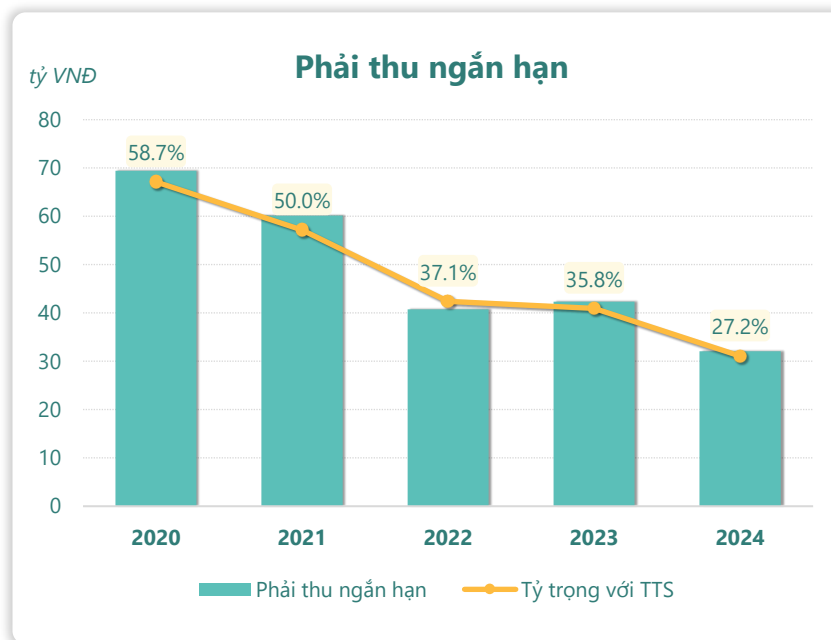
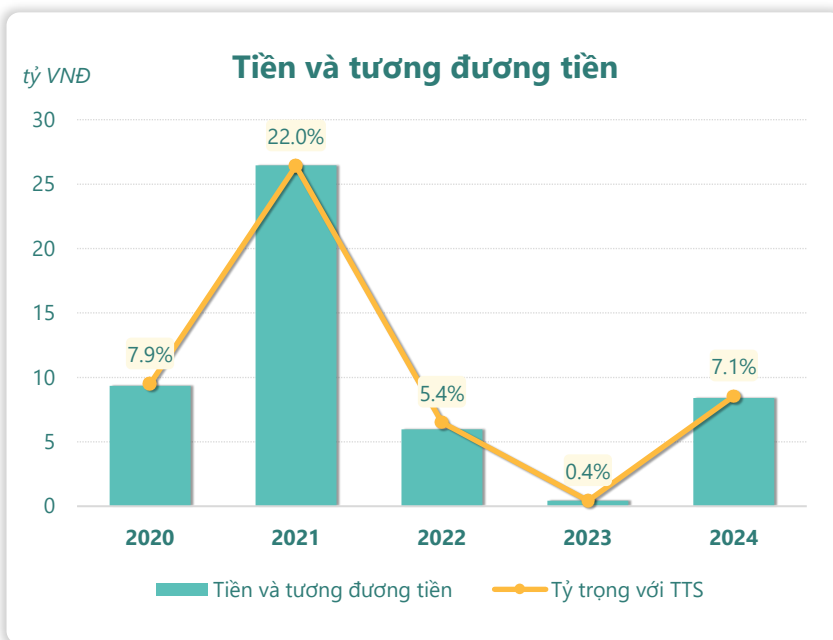
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **7.17** tỷ đồng giảm **11.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.08%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.43%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.38%.

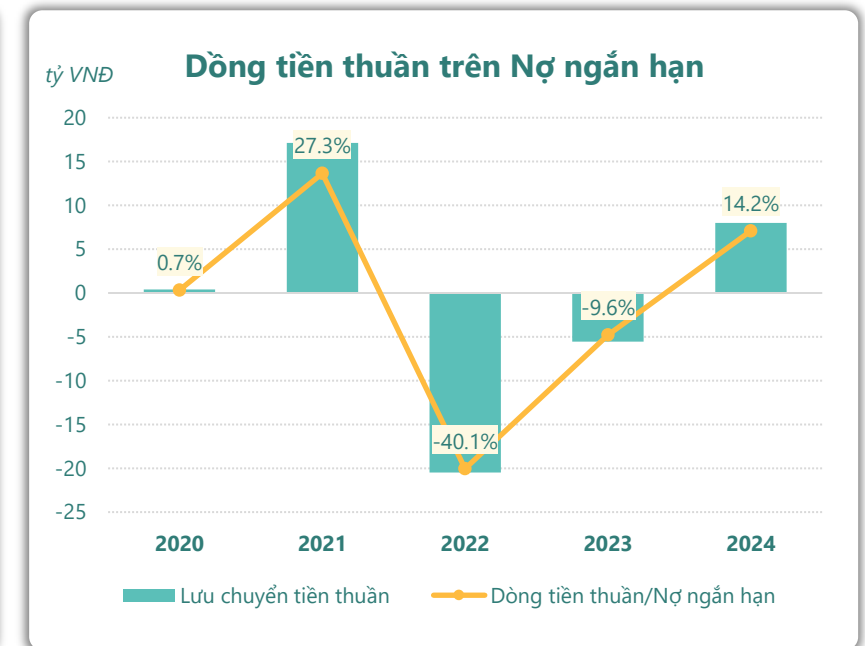
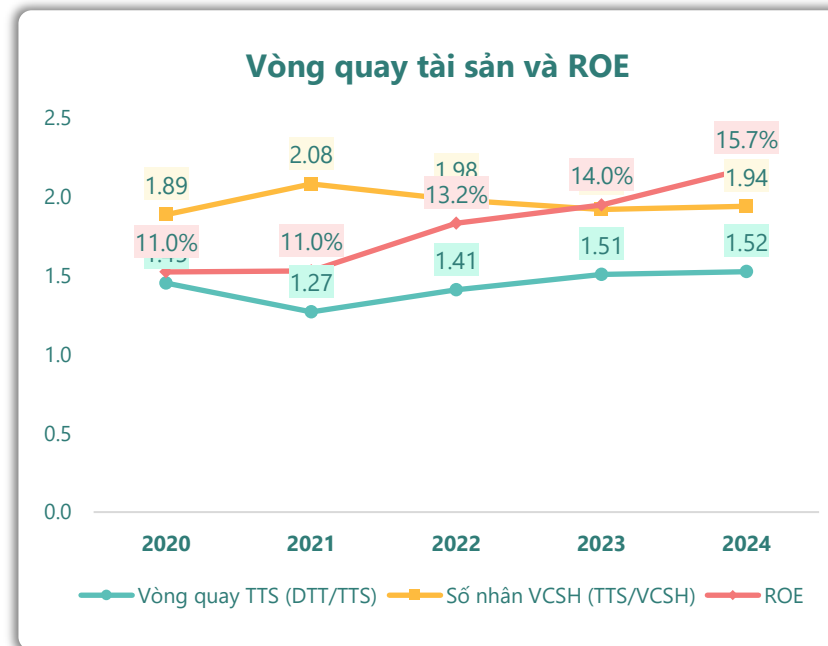
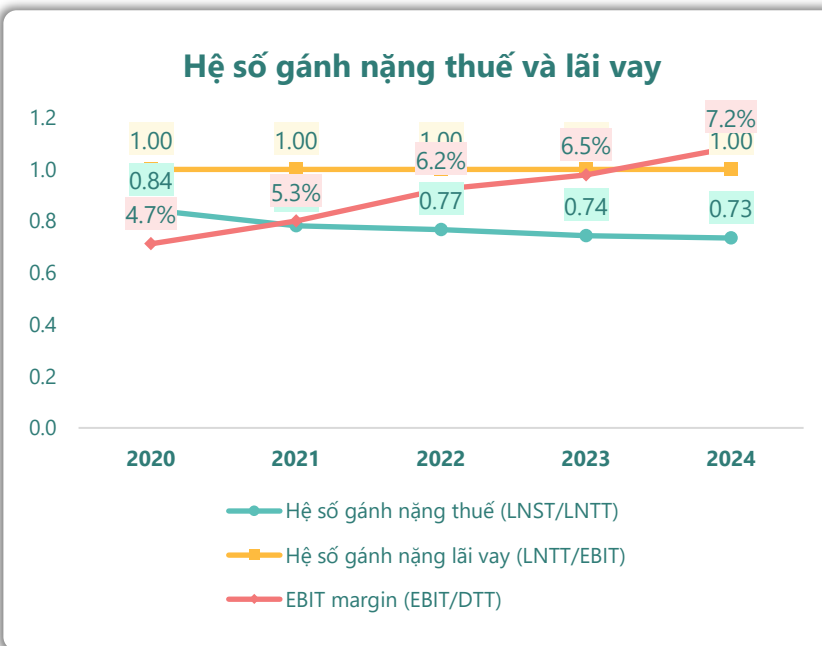
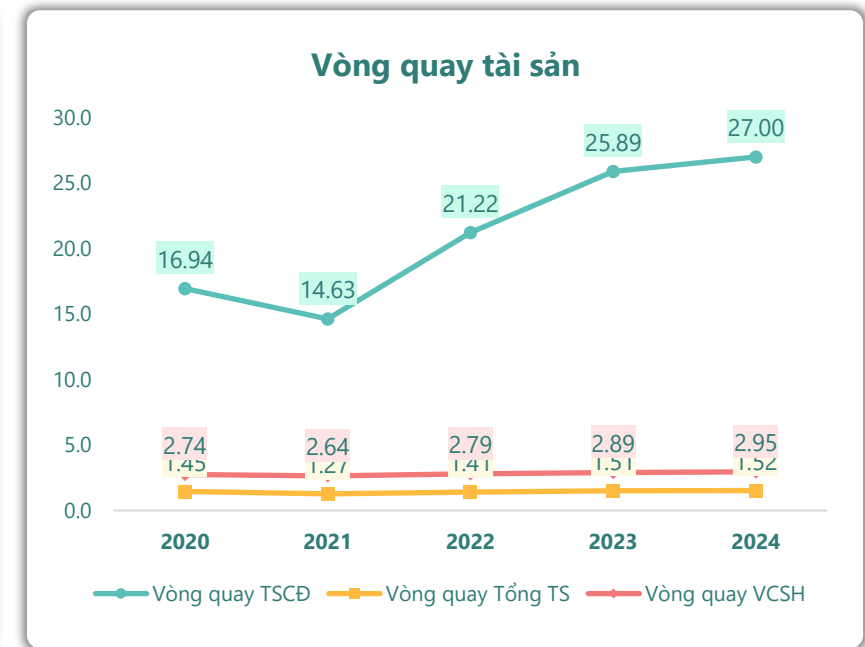
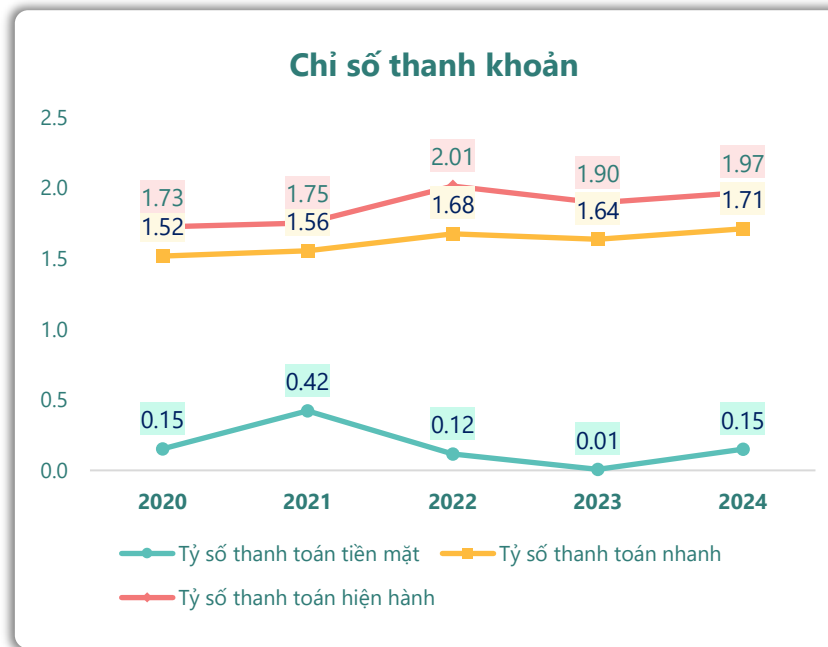
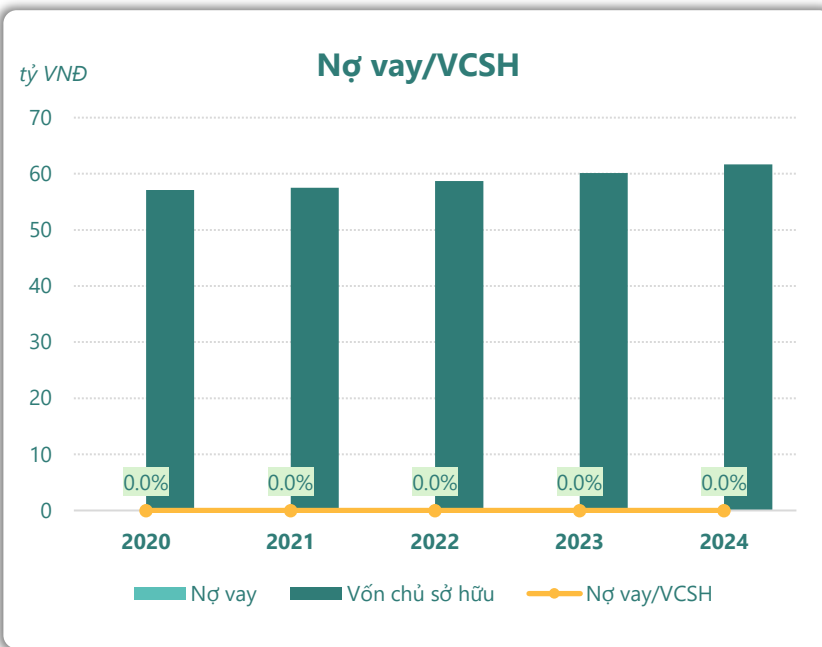
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	151	162	172	180
Giá vốn hàng bán	127	132	143	148
Lợi nhuận gộp	23.9	29.9	28.7	31.9
Doanh thu HĐTC	1.18	1.50	2.97	2.53
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	21.6	21.0	21.7
LN thuần từ HĐKD	7.82	9.76	10.6	12.7
Lợi nhuận khác	0.25	0.22	0.58	0.31
LN trước thuế	8.07	9.98	11.2	13.0
Lợi nhuận sau thuế	6.31	7.66	8.33	9.54
LNST của CĐ cty mẹ	6.31	7.66	8.33	9.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	10.8	10.5	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.97	-28.3	-13.1	-3.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.95	-2.95	-3.00	-3.00
Tiền đầu kỳ	9.34	26.5	5.97	0.42
Lưu chuyển tiền thuần	17.1	-20.5	-5.55	7.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	5.97	0.42	8.40

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	120	110	118	118
Tài sản ngắn hạn	110	103	110	111
Tiền và tương đương tiền	26.5	5.97	0.42	8.40
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	39.0	52.0	55.0
Phải thu ngắn hạn	60.2	40.8	42.3	32.1
Hàng tồn kho	12.4	17.3	15.0	14.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0	0.23	0.77
Tài sản dài hạn	10.2	6.84	8.13	7.17
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.33
Tài sản cố định	8.94	6.34	6.92	6.40
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.30	0.49	1.21	0.44
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	62.7	51.1	58.0	56.2
Nợ ngắn hạn	62.7	51.1	58.0	56.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	31.9	27.1	31.7	24.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.5	58.7	60.1	61.7
Vốn chủ sở hữu	57.5	58.7	60.1	61.7
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0